Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5403.41.90

Mã HS	5403.41.90
Mô tả hàng hóa	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex / - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp: / - - Từ viscose rayon: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 03:55:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/54034190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8367
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8367
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8367
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7978
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7932
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7932
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7932
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7932
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7932
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7932
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7982
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7982

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7982
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7982
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7982
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7982
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7983
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7983
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7983
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7983
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7983
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7983
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7984
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7938
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7945
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7945
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7945
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7945
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7945
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7945
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7967
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7967
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7967
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7967
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7967
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7967
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8014
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8014

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8014
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8014
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8014
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8014
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7994
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7994
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7994
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7994
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7994
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7994
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8007
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8007
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8007
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8007
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8007
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8007
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8011
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8011
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8011
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8011
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8011
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8011
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8011
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8011
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8011
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8011

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8011
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8011
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7962
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7962
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7962
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7962
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7962
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7962
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7962
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7999
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7999
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7999
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7999
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7999
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7999
RCEP B	2022	2022	0	B!D7999
RCEP B	2023	2023	0	B!E7999
RCEP B	2024	2024	0	B!F7999
RCEP B	2025	2025	0	B!G7999
RCEP B	2026	2026	0	B!H7999
RCEP B	2027	2027	0	B!I7999
RCEP C	2022	2022	0	C!D7999
RCEP C	2023	2023	0	C!E7999
RCEP C	2024	2024	0	C!F7999
RCEP C	2025	2025	0	C!G7999
RCEP C	2026	2026	0	C!H7999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I7999
RCEP D	2022	2022	0	D!D7999
RCEP D	2023	2023	0	D!E7999
RCEP D	2024	2024	0	D!F7999
RCEP D	2025	2025	0	D!G7999
RCEP D	2026	2026	0	D!H7999
RCEP D	2027	2027	0	D!I7999
RCEP E	2022	2022	0	E!D8002
RCEP E	2023	2023	0	E!E8002
RCEP E	2024	2024	0	E!F8002
RCEP E	2025	2025	0	E!G8002
RCEP E	2026	2026	0	E!H8002
RCEP E	2027	2027	0	E!I8002
RCEP F	2022	2022	0	F!D7999
RCEP F	2023	2023	0	F!E7999
RCEP F	2024	2024	0	F!F7999
RCEP F	2025	2025	0	F!G7999
RCEP F	2026	2026	0	F!H7999
RCEP F	2027	2027	0	F!I7999
VIFTA	2024	2024	0	VI!F7386
VIFTA	2025	2025	0	VI!G7386
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7386
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7386

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5403.41 có 2 dòng thuế; dòng 5403.41.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5403.41.10 Sợi dún	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5403.41.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 5403.41.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8367), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.